

BẢNG ĐIỂM HỌC TẬP - MÔN THIÊN VĂN HỌC

Họ và tên : Nguyễn Văn Anh Lớp học : 36COT2 Năm học : 2012-2013 Số VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

Học phần : Vật lý thiên văn Học kỳ : HK02

STT	Mã S	L P SV	H Vĩ T	T	NGÀY SINH	ĐIỂM THIÊN VĂN HỌC						TBC	QUY TS: 30.00%	ĐIỂM THI	QUY TS : 70.00%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3672051674	36COT2	Nguyễn Hoàng	An	24/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
2	3672050856	36COT2	Nguyễn Ngọc	Anh	20/12/1994				8.9			8.9	2.7	5.9	4.1	6.8	
3	3672051455	36COT2	Nguyễn Thị	Bá	12/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
4	3672050753	36COT2	Khâu Trung	Can	02/11/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
5	3672051081	36COT2	Nguyễn Minh	C	21/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
6	3672050466	36COT2	Trần Hoàng	Cung	16/10/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
7	3672051216	36COT2	Nguyễn Minh	Chinh	14/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
8	3672050644	36COT2	Nguyễn Văn	Chung	20/08/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
9	3672050548	36COT2	Nguyễn Văn	Duy	01/01/1993				7.4			7.4	2.2	0.0	0.0	2.2	
10	3672050889	36COT2	Nguyễn Ngọc	Duy	13/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
11	3672050724	36COT2	Vũ Ngọc	Duy	12/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
12	3672050427	36COT2	Trần Văn	Đ	09/03/1994				3.3			3.3	1.0	0.0	0.0	1.0	CT
13	3672051664	36COT2	Trần Thanh	Đ	13/07/1994				6.8			6.8	2.0	5.1	3.6	5.6	
14	3672050926	36COT2	H	Đ	24/10/1993				7.8			7.8	2.3	7.6	5.3	7.7	
15	3672051098	36COT2	Nguyễn Văn	Đ	14/11/1994				8.5			8.5	2.6	7.4	5.2	7.7	
16	3672050691	36COT2	L	H	23/07/1994				9.8			9.8	2.9	7.3	5.1	8.1	
17	3672050808	36COT2	V	H	20/06/1994				9.6			9.6	2.9	8.2	5.7	8.6	
18	3672050704	36COT2	Cao Thành	H	01/08/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
19	3672050863	36COT2	Trần Minh	Hoàng	09/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT2 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067200502 - V k thu t c kh ấ H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H V ấ T c N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ	
					L1	L2	L3	L4	L5	L6							
20	3672051629	36COT2	Nguy n V ấ H ấ	H ấ a	20/04/1994				7.6			7.6	2.3	4.5	3.2	5.4	
21	3672051887	36COT2	V ấ Nh Tr ng	Hu n	25/02/1994				9.4			9.4	2.8	8.6	6.0	8.8	
22	3672050448	36COT2	Ph m Duy	Huy	25/08/1994				9.7			9.7	2.9	7.8	5.5	8.4	
23	3672051651	36COT2	Tr n ấ c	Huy	15/07/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
24	3672051481	36COT2	L ng L ấ	Huynh	02/01/1994				9.4			9.4	2.8	5.9	4.1	7.0	
25	3672050744	36COT2	Nguy n Thanh	Hùng	07/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
26	3672051266	36COT2	Tr n V ấ H ấ	Hùng	21/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
27	3672050886	36COT2	L ý Thái	H ng	27/07/1994				10.0			10.0	3.0	8.3	5.8	8.8	
28	3672050917	36COT2	V ấ V ấ H ấ	Ki t	20/06/1994				9.6			9.6	2.9	4.9	3.4	6.3	
29	3672051097	36COT2	L ² Qu c	Kh i	01/09/1994				5.6			5.6	1.7	6.3	4.4	6.1	
30	3672050943	36COT2	ấ ng Tr n Th Y	Linh	01/11/1994				8.8			8.8	2.6	7.6	5.3	8.0	
31	3672052002	36COT2	Nguy n B o	Linh	14/02/1994				2.3			2.3	0.7	0.0	0.0	0.7	CT
32	3672050800	36COT2	Phan Thanh	Long	25/05/1994				7.8			7.8	2.3	5.9	4.1	6.5	
33	3672050565	36COT2	Nguy n H u	L i	21/03/1994				10.0			10.0	3.0	6.2	4.3	7.3	
34	3672052028	36COT2	Nguy n Th ấ	Luân	05/11/1994				7.6			7.6	2.3	8.5	6.0	8.2	
35	3672050504	36COT2	ấ inh Tr ng	L ng	20/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
36	3672051474	36COT2	Nguy n Minh	L c	12/12/1994				7.9			7.9	2.4	6.6	4.6	7.0	
37	3672051668	36COT2	Lâm Châu	Minh	14/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
38	3672050429	36COT2	Nguy n ấ nh	Minh	02/02/1992				7.8			7.8	2.3	6.5	4.6	6.9	

B NG ã I M H C PH N - MĐN THÌ NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 36COT2 N h c : 2012-2013 ã VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ã T : H c ph n : 122067200502 - V k thu t c kh' H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ñ I M THÌ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ñ I M THI	QUY TS : 70.00%	ñ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3672050645	36COT2	D ñ g V h h Nam	14/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
40	3672050981	36COT2	Mai ã Ngh ã	24/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
41	3672050494	36COT2	Ph ã ng V ñ g Ngh ã	08/09/1994				2.0			2.0	0.6	6.1	4.3	4.9	
42	3672051238	36COT2	Hu ã nh ã i Nhân	08/04/1994				9.3			9.3	2.8	7.1	5.0	7.8	
43	3672051593	36COT2	Tr ñ ã ã nh Nhiên	19/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
44	3672051056	36COT2	Ph m Qu c Pháp	30/03/1992				2.6			2.6	0.8	0.0	0.0	0.8	CT
45	3672050842	36COT2	N ã ng V ã Nh Phi	10/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
46	3672050775	36COT2	Lê Thanh Phong	22/07/1994				5.8			5.8	1.7	5.5	3.9	5.6	
47	3672050649	36COT2	V ã L Thanh Phong	14/12/1992				5.6			5.6	1.7	2.2	1.5	3.2	
48	3672051541	36COT2	Võ Công Phúc	12/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
49	3672051203	36COT2	Võ Minh Ph ñ g	15/03/1994				7.9			7.9	2.4	6.7	4.7	7.1	
50	3672050443	36COT2	H Minh Ph ñ g	02/09/1994				8.8			8.8	2.6	6.7	4.7	7.3	
51	3672051600	36COT2	L ² ã ñ g Ho ã Ph ñ g	16/08/1994				7.4			7.4	2.2	4.0	2.8	5.0	
52	3672052038	36COT2	Tr ñ Ph ñ g	09/04/1993				8.7			8.7	2.6	7.6	5.3	7.9	
53	3672051530	36COT2	Tr ñ Thanh Quy t	29/06/1993				7.4			7.4	2.2	6.3	4.4	6.6	N HP
54	3672050956	36COT2	D ñ g Cao Quý	30/07/1994				5.2			5.2	1.6	7.9	5.5	7.1	
55	3672050435	36COT2	L ² V ã Nh Sang	05/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
56	3672050438	36COT2	Mai Ng c S ñ	06/02/1994				6.0			6.0	1.8	4.5	3.2	5.0	
57	3672050651	36COT2	Nguy ñ T ñ Tài	07/12/1994				6.9			6.9	2.1	4.0	2.8	4.9	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT2 N ấ h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067200502 - V k thu t c kh ấ H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H V ấ T c N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
58	3672050942	36COT2	Nguy n T n Tài	08/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
59	3672050957	36COT2	T ấ Ti n Tài	08/10/1994				8.2			8.2	2.5	8.0	5.6	8.1	
60	3672051529	36COT2	Tr n Qu c Tài	08/11/1994				9.4			9.4	2.8	7.7	5.4	8.2	
61	3672051061	36COT2	Nguy n Th ấ nh Tâm	27/05/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
62	3672052001	36COT2	Ho ấ ng Duy Tân	18/01/1994				2.2			2.2	0.7	5.9	4.1	4.8	
63	3672052055	36COT2	Nguy n Xu ấ n Tín	04/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
64	3672051303	36COT2	Hu ấ nh Nguy n Tr ng Toàn	21/01/1994				7.9			7.9	2.4	8.0	5.6	8.0	
65	3672051271	36COT2	Tr n Qu c Toàn	08/02/1994				9.2			9.2	2.8	8.1	5.7	8.4	
66	3672050723	36COT2	Lê Công T ấ n Toàn	15/01/1994				5.0			5.0	1.5	7.0	4.9	6.4	
67	3672050891	36COT2	Nguy n ấ nh Tuấn	23/09/1993				5.5			5.5	1.7	5.0	3.5	5.2	
68	3672051573	36COT2	Bùi Công Tu n	05/09/1994				8.3			8.3	2.5	7.8	5.5	8.0	
69	3672050974	36COT2	V ấ V ấ Nh Tu n	01/06/1993				8.3			8.3	2.5	6.8	4.8	7.3	
70	3672051021	36COT2	Nguy n Ho ấ ng Tùng	22/04/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
71	3672050697	36COT2	Nguy n Ng c T i	07/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
72	3672050643	36COT2	Nguy n Ch ấ Thanh	20/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
73	3672051868	36COT2	ấ o ấ V ấ Nh Thành	05/08/1993				8.7			8.7	2.6	8.6	6.0	8.6	
74	3672051610	36COT2	Ph m Nh t Th o	20/10/1994				6.7			6.7	2.0	5.5	3.9	5.9	
75	3672050433	36COT2	Hu ấ nh Tr ng Th ng	24/08/1994				10.0			10.0	3.0	8.1	5.7	8.7	
76	3672051480	36COT2	ấ ng V ấ Nh Thi n	20/10/1993				5.1			5.1	1.5	6.1	4.3	5.8	N HP

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36COT2 N ấ h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067200502 - V k thu t c kh ấ H c km : HK02

STT	M ấ S	L P SV	H ấ T ấ N		NG ấ SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
77	3672050579	36COT2	Lê Minh	Thi n	10/05/1993				6.0			6.0	1.8	8.1	5.7	7.5	
78	3672050413	36COT2	Tr ng H u	Thi n	13/09/1993				7.4			7.4	2.2	7.2	5.0	7.3	
79	3672050555	36COT2	Nguy n V ấ	Th nh	14/02/1994				2.7			2.7	0.8	0.0	0.0	0.8	CT
80	3672050962	36COT2	Tr n B ấ	Th nh	09/03/1994				8.5			8.5	2.6	6.9	4.8	7.4	
81	3672051961	36COT2	Nguy n V ấ	Thu n	14/03/1993				7.4			7.4	2.2	7.4	5.2	7.4	
82	3672050988	36COT2	Tr n V ấ	Thùy	07/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
83	3672051973	36COT2	Tr ng ấ ấ	Tri u	29/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
84	3672051658	36COT2	Bùi Thanh	Trí	15/03/1993				9.4			9.4	2.8	9.3	6.5	9.3	
85	3672051854	36COT2	Tr n B ấ	Tr ng	15/05/1994				9.0			9.0	2.7	5.8	4.1	6.8	
86	3672050827	36COT2	L ấ Tu n	Trung	28/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
87	3672050476	36COT2	Nguy n V ấ	Trung	05/06/1994				2.5			2.5	0.8	0.0	0.0	0.8	
88	3672051082	36COT2	Ph m V ấ	Trung	16/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
89	3672050805	36COT2	Tr n Quang	Trung	10/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
90	3672051894	36COT2	Nguy n Quang	Vinh	01/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
91	3672050460	36COT2	Ph m Ng c	V ấ O	09/01/1994				8.3			8.3	2.5	8.8	6.2	8.7	

T ng s : 91 h c sinh sinh v ấ n

Tp.HCM, ngày / /

Tr ng Khoa

Gi ấ V ấ n B M ấ n

Gi ấ V Khoa